

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 2/2019**

**ĐỒNG NAI, THÁNG 7 NĂM 2019**



## **NỘI DUNG**

|                                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo tài chính hợp nhất                    | 02-34        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 02-03        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 04           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 05-06        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 07-34        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2019<br>VND        | 01/01/2019<br>VND        |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.768.614.779.523</b> | <b>1.260.878.090.174</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>89.173.890.254</b>    | <b>173.592.395.455</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 40.102.790.254           | 104.521.295.455          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 49.071.100.000           | 69.071.100.000           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 4           | <b>1.261.961.206</b>     | <b>2.546.828.701</b>     |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 1.261.961.206            | 2.546.828.701            |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>925.730.587.882</b>   | <b>376.349.653.631</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 523.577.187.524          | 344.940.654.892          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 244.210.205.673          | 17.375.975.718           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 162.709.806.781          | 18.799.635.117           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (4.766.612.096)          | (4.766.612.096)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 9           | <b>738.325.300.610</b>   | <b>694.826.357.111</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 738.325.300.610          | 694.826.357.111          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>14.123.039.571</b>    | <b>13.562.855.276</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 155.140.425              | 242.218.622              |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 13.967.899.146           | 13.320.636.654           |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.127.509.326.484</b> | <b>1.276.334.257.131</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | -                        | <b>611.462.620</b>       |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | -                        | 611.462.620              |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>233.664.963.949</b>   | <b>247.769.125.937</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 233.186.498.747          | 247.174.103.235          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 483.514.931.447          | 482.703.083.629          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (250.328.432.700)        | (235.528.980.394)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 478.465.202              | 595.022.702              |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 2.323.634.725            | 2.323.634.725            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.845.169.523)          | (1.728.612.023)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>15.349.861.511</b>    | <b>11.871.413.804</b>    |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 10          | 15.349.861.511           | 11.871.413.804           |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 13          | <b>530.286.699.004</b>   | <b>655.041.474.509</b>   |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 499.233.822.304          | 486.940.173.139          |
| 255   | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 31.052.876.700           | 168.101.301.370          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>348.207.802.020</b>   | <b>361.040.780.261</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14          | 145.765.019.257          | 147.983.218.576          |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            |             | 761.983.252              | 761.983.252              |
| 269   | 3. Lợi thế thương mại                        |             | 201.680.799.511          | 212.295.578.433          |

270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN

2.896.124.106.007

2.537.212.347.305

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 30/06/2019<br>VND        | 01/01/2018<br>(trình bày lại)<br>VND |
|-------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>1.685.097.785.783</b> | <b>1.277.988.636.743</b>             |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>1.106.605.738.577</b> | <b>1.229.903.225.901</b>             |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 15          | 262.114.870.901          | 322.704.615.406                      |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 16          | 21.439.991.021           | 17.507.532.538                       |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 17          | 19.269.218.449           | 26.366.577.027                       |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                     |             | 37.559.090.536           | 36.452.139.633                       |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 18          | 23.583.103.285           | 4.288.491.075                        |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 19          | 38.444.820.087           | 3.674.261.242                        |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 22          | 680.700.972.839          | 798.893.978.133                      |
| 321   | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 20          | 18.167.754.779           | 17.687.889.408                       |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 21          | 5.325.916.680            | 2.327.741.439                        |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>578.492.047.206</b>   | <b>48.085.410.842</b>                |
| 338   | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 22          | 578.492.047.206          | 48.085.410.842                       |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>1.211.026.320.224</b> | <b>1.259.223.710.562</b>             |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | 23          | <b>1.211.026.320.224</b> | <b>1.259.223.710.562</b>             |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 488.000.000.000          | 488.000.000.000                      |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 488.000.000.000          | 488.000.000.000                      |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 355.386.860.247          | 355.386.860.247                      |
| 415   | 3. Cổ phiếu quỹ                                |             | (224.441.613.184)        | (224.441.613.184)                    |
| 418   | 4. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 72.362.153.403           | 72.362.153.403                       |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 421.602.996.681          | 473.417.771.728                      |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước |             | 356.380.348.541          | 196.239.300.796                      |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                     |             | 65.222.648.140           | 277.178.470.932                      |
| 429   | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             |             | 98.115.923.077           | 94.498.538.368                       |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>2.896.124.106.007</b> | <b>2.537.212.347.305</b>             |


Phạm Đăng Trinh  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Kê toán trưởngPhan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 7 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Quý 2/2019      | Quý 2/2018      | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018 |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|       |                                                        |             | VND             | VND             | VND                                             | VND                                             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 25          | 857.420.559.045 | 433.366.364.663 | 1.296.491.635.589                               | 908.538.179.825                                 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             | -               | -               | -                                               | -                                               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 26          | 857.420.559.045 | 433.366.364.663 | 1.296.491.635.589                               | 908.538.179.825                                 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 27          | 734.400.925.591 | 346.559.228.283 | 1.097.390.040.257                               | 754.353.004.292                                 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 123.019.633.454 | 86.807.136.380  | 199.101.595.332                                 | 154.185.175.533                                 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 28          | 13.306.006.672  | 9.388.851.756   | 22.174.919.897                                  | 17.463.450.476                                  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 29          | 27.044.598.822  | 6.291.460.370   | 45.216.726.417                                  | 11.979.506.301                                  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 26.695.680.560  | 6.291.460.370   | 44.831.884.553                                  | 11.979.506.301                                  |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 5.893.591.309   | -               | 12.293.649.165                                  | -                                               |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 30          | 31.155.929.415  | 10.508.252.992  | 47.962.867.611                                  | 17.019.168.649                                  |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 31          | 28.999.077.129  | 32.229.445.626  | 48.735.781.670                                  | 35.747.240.290                                  |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 55.019.626.069  | 47.166.829.148  | 91.654.788.696                                  | 106.902.710.769                                 |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 32          | 75.738.764      | -               | 81.193.308                                      | 265.397.271                                     |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 33          | -               | 1.854.900       | 12.315.295                                      | 36.284.900                                      |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 75.738.764      | (1.854.900)     | 68.878.013                                      | 229.112.371                                     |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 55.095.364.833  | 47.164.974.248  | 91.723.666.709                                  | 107.131.823.140                                 |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 24          | 15.140.427.260  | 10.254.402.128  | 22.758.418.344                                  | 22.115.217.485                                  |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | -               | 177.966.343     | -                                               | 177.966.343                                     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 39.954.937.573  | 36.732.605.777  | 68.965.248.365                                  | 84.838.639.312                                  |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 37.244.745.171  | 36.732.605.777  | 65.222.648.140                                  | 84.838.639.312                                  |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | 2.710.192.402   | -               | 3.742.600.225                                   | -                                               |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 34          | 846             | 753             | 1.482                                           | 1.738                                           |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         |             | 846             | 753             | 1.482                                           | 1.738                                           |

Phạm Đăng Trình  
Người lậpNguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởngPhan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 25 tháng 7 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                                                              |                                                              |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 91.723.666.709                                               | 107.131.823.140                                              |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                                                              |                                                              |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 15.553.788.998                                               | 11.528.037.989                                               |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 479.865.371                                                  | 3.888.028.955                                                |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (22.208.510.351)                                             | (17.085.544.018)                                             |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 44.831.884.553                                               | 11.979.506.301                                               |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 130.380.695.280                                              | 117.441.852.367                                              |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (550.722.098.774)                                            | 208.297.716.993                                              |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (43.498.943.499)                                             | (56.171.391.548)                                             |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (23.180.713.999)                                             | (203.123.928.553)                                            |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 2.305.277.516                                                | 2.304.003.951                                                |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (25.182.648.379)                                             | (12.322.469.423)                                             |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (28.294.284.120)                                             | (15.671.260.122)                                             |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | -                                                            | 22.222.222                                                   |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (4.164.463.462)                                              | (4.721.122.333)                                              |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (542.357.179.437)                                            | 36.055.623.554                                               |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                                                              |                                                              |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (4.928.074.717)                                              | (2.785.411.950)                                              |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 61.363.635                                                   | 265.397.271                                                  |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (30.000.000.000)                                             | (80.000.000.000)                                             |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 178.948.071.087                                              | 180.000.000.000                                              |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | -                                                            | (477.288.273.463)                                            |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | -                                                            | 16.820.146.747                                               |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 23.452.511.367                                               | -                                                            |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 167.533.871.372                                              | (362.988.141.395)                                            |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                                                              |                                                              |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 1.234.472.596.189                                            | 477.036.687.766                                              |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (834.552.614.284)                                            | (431.864.482.827)                                            |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (109.515.179.041)                                            | (31.812.015.225)                                             |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 290.404.802.864                                              | 13.360.189.714                                               |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   |             | (84.418.505.201)                                             | (313.572.328.127)                                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh  
Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019**(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ                       | Cho kỳ kế toán từ                       |
|-------|----------------------------------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|       |                                  |             | ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 173.592.395.455                         | 357.506.236.113                         |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3           | <u>89.173.890.254</u>                   | <u>43.933.907.986</u>                   |

**Phạm Đăng Trình**  
Người lập

**Nguyễn Văn Hiếu**  
Kế toán trưởng



**Phan Ngọc Thảo**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 7 năm 2019



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 2/2019*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                                                               |                                                                                                                                                                                     |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.                                                                                                                               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang             | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước. |

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 5 - 7 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 8 năm  |
| Trang thiết bị văn phòng        | 4 - 5 năm  |
| Phần mềm máy tính               | 4 năm      |



**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**2.12 . Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



**2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**2.17 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

**2.18 . Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 2/2019**

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2019                   | 01/01/2019                    |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                           |
| Tiền mặt                        | 913.856.785                  | 799.456.388                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 39.188.933.469               | 103.721.839.067               |
| Các khoản tương đương tiền      | 49.071.100.000               | 69.071.100.000                |
|                                 | <b><u>89.173.890.254</u></b> | <b><u>173.592.395.455</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                          | 30/06/2019           |                       | 01/01/2019      |                      |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|
|                          | Giá gốc<br>VND       | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 1.261.961.206        | 1.261.961.206         | -               | 2.546.828.701        |
|                          | <b>1.261.961.206</b> | <b>1.261.961.206</b>  | <b>-</b>        | <b>2.546.828.701</b> |

**(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:**

- Lãi suất của các khoản tiền gửi từ 5,1%/năm đến 6,8%/năm
- Kỳ hạn của các khoản tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Quý 2/2019**

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                |                        |                        |
| Phải thu từ khách hàng                                         | 507.353.340.954        | 328.920.084.692        |
| - Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung (EVNCPC)                    | 46.828.083.567         | -                      |
| - Công ty TNHH Thương Mại Đức Biên                             | 39.322.241.386         | 24.845.310.000         |
| - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai                           | 35.637.602.000         | -                      |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Điện Lực Đà Nẵng                 | 22.751.683.745         | -                      |
| - Công ty Cổ Phần Điện Lực Khánh Hòa                           | 18.896.285.330         | 16.428.533.154         |
| - Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc | 34.274.800.000         | 14.992.000.000         |
| - Tổng công ty điện lực Thành phố Hà Nội                       | 25.191.540.000         | 16.115.000.000         |
| - Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần        | 14.277.034.952         | 6.710.000.000          |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                           | 270.174.069.974        | 249.829.241.538        |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 36)           | 16.223.846.570         | 16.020.570.200         |
|                                                                | <b>523.577.187.524</b> | <b>344.940.654.892</b> |
| Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi                  | (4.766.612.097)        | (4.766.612.097)        |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                           | 30/06/2019             | 01/01/2018            |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                           | VND                    | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                           |                        |                       |
| Trả trước cho người bán                                   | 21.006.839.343         | 17.375.975.718        |
| - TUBOLY ASTRONIC AG                                      | 3.639.380.040          | -                     |
| - Công ty TNHH Trường Khang Thịnh                         | 1.222.314.410          | -                     |
| - Công ty cổ phần kết cấu thép và thiết bị nâng Việt Nam  | 1.632.008.400          | -                     |
| - Công ty Cổ phần thiết bị và dịch vụ công nghệ chính xác | 1.345.730.760          | -                     |
| - Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ Vạn Xuân            | 1.248.752.545          | -                     |
| - RANCAN SRL UNIPERSONALE                                 | 1.206.766.497          | -                     |
| - Wenshan Duxin Economic and Trade Co., Ltd               | 1.083.722.088          | -                     |
| - Các khoản trả trước khác                                | 9.628.164.603          | 17.375.975.718        |
| Trả trước cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 36)    | 223.203.366.330        | -                     |
|                                                           | <b>244.210.205.673</b> | <b>17.375.975.718</b> |

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                              | 30/06/2019     |          | 01/01/2019    |          |
|----------------------------------------------|----------------|----------|---------------|----------|
|                                              | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
|                                              | VND            | VND      | VND           | VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>                              |                |          |               |          |
| Tạm ứng                                      | 16.858.826.514 | -        | 7.790.626.806 | -        |
| Ký cược, ký                                  | 216.240.480    | -        | -             | -        |
| Phải thu về lãi<br>tiền gửi, tiền<br>cho vay | 22.396.813     | -        | 3.165.980.643 | -        |
| Phải thu lãi<br>hoạt động đầu<br>tư          | 1.838.219.179  | -        | -             | -        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 2/2019**

|                                    |                        |          |                       |          |
|------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| Phải thu khác                      | 6.786.274.385          | -        | -                     | -        |
| Phải thu khác                      | 715.416.517            | -        | 7.843.027.668         | -        |
| Phải thu khác từ các bên liên quan | 136.272.432.893        | -        | -                     | -        |
|                                    | <b>162.709.806.781</b> | <b>-</b> | <b>18.799.635.117</b> | <b>-</b> |

**8 . NỢ XẤU**

|                            | 30/06/2019           |                            | 01/01/2019           |                            |
|----------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|
|                            | Giá trị VND          | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá trị VND          | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty TNHH MTV Minh Vàng | 1.305.726.571        | -                          | 1.305.726.571        | -                          |
| Công ty TNHH Nam Tiến      | 1.020.334.270        | -                          | 1.020.334.270        | -                          |
| Các khoản khác             | 2.440.551.255        | -                          | 2.440.551.255        | -                          |
|                            | <b>4.766.612.096</b> | <b>-</b>                   | <b>4.766.612.096</b> | <b>-</b>                   |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                        | 30/06/2019             |              | 01/01/2019             |              |
|------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                        | Giá gốc VND            | Dự phòng VND | Giá gốc VND            | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 16.620.062.187         | -            | -                      | -            |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 282.488.640.707        | -            | 272.271.698.810        | -            |
| Công cụ, dụng cụ       | 394.911.756            | -            | 356.624.639            | -            |
| kinh doanh dở dang     | 187.867.243.317        | -            | 133.285.409.624        | -            |
| Thành phẩm             | 240.113.269.588        | -            | 276.292.624.038        | -            |
| Hàng hoá               | 10.841.173.055         | -            | 12.620.000.000         | -            |
|                        | <b>738.325.300.610</b> | <b>-</b>     | <b>694.826.357.111</b> | <b>-</b>     |

|                                             |   |                 |
|---------------------------------------------|---|-----------------|
| Số đầu kỳ                                   | - | 8.592.034       |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ           | - | 3.888.028.955   |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | (3.896.620.989) |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

|                                          | 30/06/2019 VND        | 01/01/2019 VND        |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK     | 7.282.313.754         | 7.282.313.754         |
| - Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức | 7.167.218.642         | 4.541.813.585         |
| - Khác                                   | 900.329.115           | 47.286.465            |
|                                          | <b>15.349.861.511</b> | <b>11.871.413.804</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh  
Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2/2019

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản<br>lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                                | VND                          | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                    |                              |                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 132.396.744.791        | 316.207.803.114        | 27.943.237.341                     | 6.155.298.383                | -                    | 482.703.083.629        |
| - Mua trong kỳ                | -                      | 1.304.627.010          | 145.000.000                        | -                            | -                    | 1.449.627.010          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (229.364.286)          | (408.414.906)                      | -                            | -                    | (637.779.192)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>132.396.744.791</b> | <b>317.283.065.838</b> | <b>27.679.822.435</b>              | <b>6.155.298.383</b>         | <b>-</b>             | <b>483.514.931.447</b> |
| <i>Trong đó:</i>              |                        |                        |                                    |                              |                      |                        |
| - <i>Đã khấu hao hết</i>      | <i>12.512.954.794</i>  | <i>109.431.971.673</i> | <i>9.142.748.139</i>               | <i>5.093.264.612</i>         | <i>-</i>             | <i>136.180.939.218</i> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                    |                              |                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 51.846.016.255         | 160.961.946.013        | 16.933.669.382                     | 5.787.348.744                | -                    | 235.528.980.394        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 2.397.275.833          | 11.457.114.071         | 1.455.974.492                      | 126.867.102                  | -                    | 15.437.231.498         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (229.364.286)          | (408.414.906)                      | -                            | -                    | (637.779.192)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>54.243.292.088</b>  | <b>172.189.695.798</b> | <b>17.981.228.968</b>              | <b>5.914.215.846</b>         | <b>-</b>             | <b>250.328.432.700</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                                    |                              |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 80.550.728.536         | 155.245.857.101        | 11.009.567.959                     | 367.949.639                  | -                    | 247.174.103.235        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>78.153.452.703</b>  | <b>145.093.370.040</b> | <b>9.698.593.467</b>               | <b>241.082.537</b>           | <b>-</b>             | <b>233.186.498.747</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Quý 2/2019**

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 2.323.634.725               | 2.323.634.725        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>2.323.634.725</b>        | <b>2.323.634.725</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.728.612.023               | 1.728.612.023        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 116.557.500                 | 116.557.500          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.845.169.523</b>        | <b>1.845.169.523</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 595.022.702                 | 595.022.702          |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>478.465.202</b>          | <b>478.465.202</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2/2019

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                           | 30/06/2019             |                        | 01/01/2019      |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|                                           | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>        | <b>499.233.822.304</b> | <b>499.233.822.304</b> | <b>-</b>        | <b>486.940.173.139</b> |
| - Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - C | 499.233.822.304        | 499.233.822.304        | -               | 486.940.173.139        |
|                                           | <b>499.233.822.304</b> | <b>499.233.822.304</b> | <b>-</b>        | <b>486.940.173.139</b> |

**Đầu tư vào công ty con**

|                                                   | 30/06/2019    |                  | 01/01/2019    |                  |                                                                                             |
|---------------------------------------------------|---------------|------------------|---------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên Công ty                                       | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ                                                                                     |
| - Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đông Anh | 51,00%        | 51,00%           | 0,00%         | 0,00%            | Số 186, Tổ 12 Thị trấn Đông Anh TP Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện |

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

|                                                         | 30/06/2019    |                  | 01/01/2019    |                  |                                                                                                        |
|---------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên Công ty                                             | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ                                                                                                |
| - Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần | 24,95%        | 24,95%           | 24,95%        | 24,95%           | Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện |

- Công ty Z
- Công ty Z

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2/2019

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                                           | 30/06/2019            |                       | 01/01/2019             |                                                                                   | Địa chỉ                 | Hoạt động chính               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
|                                                                                           | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ                                                                    |                         |                               |
| - Trái phiếu (ii)                                                                         | 31.052.876.700        | 31.052.876.700        | 168.101.301.370        | 168.101.301.370                                                                   |                         |                               |
|                                                                                           | <u>31.052.876.700</u> | <u>31.052.876.700</u> | <u>168.101.301.370</u> | <u>168.101.301.370</u>                                                            |                         |                               |
| <b>(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:</b> |                       |                       |                        |                                                                                   |                         |                               |
| <i>Tổ chức phát hành</i>                                                                  | <i>Mệnh giá</i>       | <i>Giá đầu tư</i>     | <i>Ngày đáo hạn</i>    | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>                                                      | <i>Lãi suất (%/năm)</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i>      |
|                                                                                           | VND                   | VND                   |                        |                                                                                   |                         |                               |
| - Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An                          | 1.000.000.000         | 31.052.876.700        | 30/07/2021             | Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 07 năm 2021. Lãi thanh toán 12 tháng 1 lần | 10,50%                  | Tài sản của tổ chức phát hành |
|                                                                                           | <u>1.000.000.000</u>  | <u>31.052.876.700</u> |                        |                                                                                   |                         |                               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Quý 2/2019**

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 99.430.425             | 242.218.622            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 55.710.000             | -                      |
|                                 | <b>155.140.425</b>     | <b>242.218.622</b>     |
| <b>Dài hạn</b>                  |                        |                        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 2.908.666.842          | 3.187.561.212          |
| Tiền thuê đất trả trước         | 142.718.960.734        | 144.589.572.355        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 137.391.681            | 206.085.009            |
|                                 | <b>145.765.019.257</b> | <b>147.983.218.576</b> |

**16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI****15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                     | 30/06/2019             |                              | 01/01/2019             |                              |
|---------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                     | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>     |                        |                              |                        |                              |
| Phải trả người bán  | 171.382.120.543        | 171.382.120.543              | 174.757.189.696        | 174.757.189.696              |
| - ABB PTE. LTD.     | 9.787.914.845          | 9.787.914.845                | 2.348.229.419          | 2.348.229.419                |
| (GE PACIFIC         |                        |                              |                        |                              |
| -CORE STEEL         | 7.799.610.725          | 7.799.610.725                | -                      | -                            |
| - Tổng công ty      | 84.759.351.296         | 84.759.351.296               | 137.712.844.886        | 137.712.844.886              |
| thiết bị điện Đông  |                        |                              |                        |                              |
| Anh - Công ty Cổ    |                        |                              |                        |                              |
| phần                |                        |                              |                        |                              |
| - Phải trả các đối  | 69.035.243.677         | 69.035.243.677               | 34.696.115.391         | 34.696.115.391               |
| tượng khác          |                        |                              |                        |                              |
| Phải trả cho các    |                        |                              |                        |                              |
| bên liên quan       |                        |                              |                        |                              |
| (Thuyết minh số 38) | 90.732.750.358         | 90.732.750.358               | 147.947.425.710        | 147.947.425.710              |
|                     | <b>262.114.870.901</b> | <b>262.114.870.901</b>       | <b>322.704.615.406</b> | <b>322.704.615.406</b>       |

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| Người mua trả tiền trước                       | 21.439.991.021        | 17.507.532.538        |
| - Công ty Cổ phần xây dựng điện 2              | -                     | 1.256.700.000         |
| - Công ty Cổ phần thủy điện Mường Hum          | 1.874.400.000         | 1.031.145.880         |
| - Công ty cổ phần ECO năng lượng và môi trường | -                     | 1.705.000.000         |
| - Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ Vạn Xuân | 1.099.120.000         | -                     |
| - Phải trả đối tượng khác                      | 18.466.471.021        | 13.514.686.658        |
|                                                | <b>21.439.991.021</b> | <b>17.507.532.538</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 2/2019**

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | Số phải nộp đầu<br>năm       | Số phải nộp trong<br>kỳ      | Số đã thực nộp<br>trong kỳ     | Số phải nộp cuối kỳ          |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng         | 3.842.696.789                | 21.749.644.290               | (22.625.815.992)               | 2.966.525.087                |
| Thuế Thu nhập<br>doanh nghiệp | 21.120.801.408               | 22.758.418.344               | (28.294.284.120)               | 15.584.935.632               |
| Thuế Thu nhập cá<br>nhân      | 1.338.522.651                | 4.956.670.105                | (5.999.037.404)                | 296.155.352                  |
| Các loại thuế khác            | 64.556.179                   | 1.357.896.407                | (1.000.850.208)                | 421.602.378                  |
|                               | <b><u>26.366.577.027</u></b> | <b><u>50.822.629.146</u></b> | <b><u>(57.919.987.724)</u></b> | <b><u>19.269.218.449</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 2/2019****18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                     | 30/06/2019            | 01/01/2019           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                       |                      |
| - Chi phí lãi vay                   | 21.035.372.908        | 1.386.136.734        |
| - Chi phí khuyến mại                | 2.547.730.377         | -                    |
| - Chi phí phải trả khác             | -                     | 2.902.354.341        |
|                                     | <b>23.583.103.285</b> | <b>4.288.491.075</b> |
| <i>Trong đó</i>                     |                       |                      |
| - Chi phí phải trả cho các bên khác | 23.583.103.285        | 4.288.491.075        |

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 30/06/2019            | 01/01/2019           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                       |                      |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       | 96.522.316            | 529.010.096          |
| - BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ          | 634.980.576           | -                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 3.423.320.751         | 2.178.057.069        |
| - Chứng quyền đặt mua               | 34.272.432.893        | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.563.551            | 967.194.077          |
|                                     | <b>38.444.820.087</b> | <b>3.674.261.242</b> |

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                       | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 18.167.754.779        | 17.687.889.408        |
|                                       | <b>18.167.754.779</b> | <b>17.687.889.408</b> |

**21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

|                      | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 |
|----------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                      | VND                                                   | VND                                                   |
| Số dư đầu kỳ         | 2.327.741.439                                         | 2.767.202.962                                         |
| Trích lập trong kỳ   | 7.162.638.703                                         | -                                                     |
| Sử dụng trong kỳ     | (4.164.463.462)                                       | (2.534.289.447)                                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>5.325.916.680</b>                                  | <b>232.913.515</b>                                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất**  
Quý 2/2019

**22 . VAY**

|                                               | 01/01/2019      |                       | Trong kỳ                    |                 | 30/06/2019        |                   |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
|                                               | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng do hợp nhất kinh doanh | Tăng            | Giảm              | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
|                                               | VND             | VND                   | VND                         | VND             | VND               | VND               | VND                   |
| Vay ngắn hạn                                  | 765.159.978.133 | 765.159.978.133       | -                           | 703.917.608.990 | 827.710.614.284   | 641.366.972.839   | 641.366.972.839       |
| - Vay ngân hàng                               | 765.159.978.133 | 765.159.978.133       | -                           | 703.917.608.990 | - 827.710.614.284 | - 641.366.972.839 | - 641.366.972.839     |
| VNH2 - Vay tổ chức                            | -               | -                     | -                           | -               | -                 | -                 | -                     |
| VNH3 - Vay cá nhân                            | -               | -                     | -                           | -               | -                 | -                 | -                     |
| VNH4 - Trái phiếu thường                      | -               | -                     | -                           | -               | -                 | -                 | -                     |
| VNH7 - Vay bên liên quan                      | -               | -                     | -                           | -               | -                 | -                 | -                     |
| Vay dài hạn đến hạn trả                       | 33.734.000.000  | 33.734.000.000        | -                           | 12.442.000.000  | 6.842.000.000     | 39.334.000.000    | 39.334.000.000        |
| - Vay dài hạn đến hạn                         | 33.734.000.000  | 33.734.000.000        | -                           | 12.442.000.000  | - 6.842.000.000   | - 39.334.000.000  | - 39.334.000.000      |
| VNH6 - Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán | -               | -                     | -                           | -               | -                 | -                 | -                     |
|                                               | 798.893.978.133 | 798.893.978.133       | -                           | 716.359.608.990 | 834.552.614.284   | 680.700.972.839   | 680.700.972.839       |
| b) Vay dài hạn                                |                 |                       |                             |                 |                   |                   |                       |
| - Vay ngân hàng                               | 48.085.410.842  | 48.085.410.842        | -                           | -               | 12.442.000.000    | 35.643.410.842    | 35.643.410.842        |
| VDH2 - Vay tổ chức                            | -               | -                     | -                           | -               | -                 | -                 | -                     |
| - Trái phiếu thường                           | -               | -                     | -                           | 542.848.636.364 | -                 | 542.848.636.364   | 542.848.636.364       |
| VDH4 - Nợ thuế tài chính dài hạn              | -               | -                     | -                           | -               | -                 | -                 | -                     |
| VDH5 - Vay bên liên quan                      | -               | -                     | -                           | -               | -                 | -                 | -                     |
|                                               | 48.085.410.842  | 48.085.410.842        | -                           | 542.848.636.364 | 12.442.000.000    | 578.492.047.206   | 578.492.047.206       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà,  
Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2/2019

**22 . VAY**

**22.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

| Bên cho vay                                  | 30/06/2019             | Nguyên tệ | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                           | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Công thương KCN Biên<br>hòa        | VND<br>393.399.368.805 | VND       | Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng<br>tháng.                                                 | 6,5%-7,2%           | Thế chấp hàng tồn kho, tài sản<br>cố định, Phương tiện vận tải                                                                                                                                                                         |
| Ngân hàng ngoại thương Đồng nai              | 41.997.716.007         | VND       | Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng<br>tháng.                                                 | 6,5%-6,8%           | Tin chấp                                                                                                                                                                                                                               |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN<br>Đồng Nai     | 92.676.750.648         | VND       | Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng<br>tháng.                                                 | 6,0%-6,5%           | Tin chấp                                                                                                                                                                                                                               |
| Ngân hàng Maybank - Chi nhánh<br>Hồ Chí Minh | 44.214.096.899         | VND       | Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng<br>tháng.                                                 | 5% - 5,5%           | Tin chấp                                                                                                                                                                                                                               |
| Ngân hàng Vietinbank                         | 77.965.613.925         | VND       | Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng<br>tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày<br>tháng năm 2019 | 7%-7,5%             | Đảm bảo bằng các quyền tài<br>sản của công ty phát sinh từ<br>các hợp đồng kinh tế mua bán<br>máy biến áp và nguyên vật<br>liệu phục vụ cho ngành điện<br>sử dụng khoản vay trên. Thẻ<br>chấp số Tiền gửi trị giá:<br>10.000.000.000 đ |
| Ngân hàng MBBank                             | 30.447.426.555         | VND       | Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng<br>tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày                   | 6,8%-7,35%          | Tổ hợp đầy chuyển chế tạo<br>máy đập cánh sóng phục vụ                                                                                                                                                                                 |

**TỔNG CỘNG**

**680.700.972.839**

-

**22.1.2 Các khoản vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

| Bên cho vay | 30/06/2019 | Nguyên tệ | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-------------|------------|-----------|-----------------------|---------------------|-------------------|
|             | VND        |           |                       |                     |                   |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà,  
Tỉnh Đồng Nai

Ngân hàng Vietinbank

16.104.429.362

USD

Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng  
tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày  
07 tháng 10 năm 2021

9,8%

Các Hợp đồng Bảo đảm bao  
gồm: HD thế chấp số  
55/2016/144/HDTC/MEE  
ngày 05/10/2016 và HD thế  
chấp số  
56/2016/144/HDTC/MEE  
ngày 05/10/2016  
Tổ hợp đầy đủ chuyên chế tạo  
máy đập cánh sóng phục vụ

Ngân hàng MBBANK

5.088.981.480

USD

Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng  
tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày

10,4%-10,7%

Vay cá nhân

14.450.000.000

VND

Kỳ hạn vay 24 tháng. Lãi vay trả 1 năm 1  
lần sau khi kết thúc năm tài chính và được

6,8%- 7,3%

TỔNG CỘNG

35.643.410.842

-

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

39.334.000.000

35.643.410.842

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Bền Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2019

**22 . VAY****22.3 Trái phiếu phát hành**

|                                         | 30/06/2019             |                     |                     | 01/01/2019 |                     |                     |
|-----------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------|------------|---------------------|---------------------|
|                                         | Giá trị                | Lãi suất<br>(%/năm) | Kỳ hạn              | Giá trị    | Lãi suất<br>(%/năm) | Kỳ hạn              |
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                        |                     |                     |            |                     |                     |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (i)  | -                      | XX%                 | Đáo hạn vào ngày XX | -          | XX%                 | Đáo hạn vào ngày XX |
| Chi phí phát hành trái phiếu            | -                      |                     |                     | -          |                     |                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | -                      |                     |                     | -          |                     |                     |
| <b>Dài hạn</b>                          |                        |                     |                     |            |                     |                     |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii) | 550.000.000.000        | 10,5%               | Đáo hạn vào ngày    | -          | XX%                 | Đáo hạn vào ngày XX |
| Chi phí phát hành trái phiếu            | (7.151.363.636)        |                     |                     | -          |                     |                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>542.848.636.364</b> |                     |                     | -          |                     |                     |
| <i>Trong đó:</i>                        |                        |                     |                     |            |                     |                     |
| - Trái phiếu dài hạn đến hạn trả        | -                      |                     |                     | -          |                     |                     |
| - Trái phiếu dài hạn                    | 542.848.636.364        |                     |                     | -          |                     |                     |

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK- THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
- Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

M.S.D.N.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2/2019

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND      | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND              |
|--------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                 | <b>488.000.000.000</b>           | <b>355.386.860.247</b>      | <b>-</b>                 | <b>72.362.153.403</b>        | <b>178.236.930.935</b>          | <b>1.093.985.944.585</b> |
| Lãi/lỗ trong kỳ trước                      | -                                | -                           | -                        | -                            | 84.838.639.312                  | 84.838.639.312           |
| Phân phối lợi nhuận                        | -                                | -                           | -                        | -                            | -                               | -                        |
| Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu | -                                | -                           | -                        | -                            | -                               | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                 | <b>488.000.000.000</b>           | <b>355.386.860.247</b>      | <b>-</b>                 | <b>72.362.153.403</b>        | <b>263.075.570.247</b>          | <b>1.178.824.583.897</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                   | <b>488.000.000.000</b>           | <b>355.386.860.247</b>      | <b>(224.441.613.184)</b> | <b>72.362.153.403</b>        | <b>473.417.771.728</b>          | <b>1.259.223.710.562</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ này               | -                                | -                           | -                        | -                            | 65.222.648.140                  | 68.965.248.365           |
| Cổ tức công bố                             | -                                | -                           | -                        | -                            | (110.000.000.000)               | (110.000.000.000)        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi             | -                                | -                           | -                        | -                            | (7.162.638.703)                 | (7.162.638.703)          |
| Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu | -                                | -                           | -                        | -                            | -                               | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                   | <b>488.000.000.000</b>           | <b>355.386.860.247</b>      | <b>(224.441.613.184)</b> | <b>72.362.153.403</b>        | <b>421.477.781.165</b>          | <b>1.211.026.320.224</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 2/2019**

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                  | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 488.000.000.000                                              | 488.000.000.000                                              |
| - Vốn góp đầu kỳ                                 | 488.000.000.000                                              | 488.000.000.000                                              |
| - Vốn góp cuối kỳ                                | 488.000.000.000                                              | 488.000.000.000                                              |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                        | 110.000.000.000                                              | 24.400.000.000                                               |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 110.000.000.000                                              | 24.400.000.000                                               |

**23.3 Cổ phiếu**

|                                               | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 48.800.000 | 48.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 48.800.000 | 48.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 48.800.000 | 48.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 4.800.000  | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 4.800.000  | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 44.000.000 | 48.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 44.000.000 | 48.800.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)         | 10.000     | 10.000     |

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                              | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>               |                                                              |                                                              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                            | 91.723.666.709                                               | 107.131.823.140                                              |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty             | 18.008.959.293                                               | 21.426.364.628                                               |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                    | 5.329.929.919                                                | 44.634.600                                                   |
| - Các khoản phạt                                             | 2.463.059                                                    | -                                                            |
| - Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay             | 5.327.466.860                                                | 44.634.600                                                   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                    | (580.470.868)                                                | (177.189.021)                                                |
| - Hoàn nhập chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm trước | (580.470.868)                                                | (177.189.021)                                                |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                     | <b>22.758.418.344</b>                                        | <b>21.293.810.207</b>                                        |

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Quý 2/2019             | Quý 2/2018             | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                            | VND                    | VND                    | VND                                                   | VND                                                   |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 190.830.955.750        | 33.462.484.618         | 230.167.407.004                                       | 38.501.326.708                                        |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 658.571.015.364        | 398.286.724.163        | 1.044.994.446.581                                     | 867.103.788.991                                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.003.417.433          | 914.473.656            | 3.540.240.953                                         | 914.473.656                                           |
| Doanh thu khác             | 5.015.170.498          | 702.682.226            | 17.789.541.051                                        | 2.018.590.470                                         |
|                            | <b>857.420.559.045</b> | <b>433.366.364.663</b> | <b>1.296.491.635.589</b>                              | <b>908.538.179.825</b>                                |

**26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Quý 2/2019             | Quý 2/2018             | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                            | VND                    | VND                    | VND                                                   | VND                                                   |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 190.830.955.750        | 33.462.484.618         | 230.167.407.004                                       | 38.501.326.708                                        |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 658.571.015.364        | 398.286.724.163        | 1.044.994.446.581                                     | 867.103.788.991                                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.003.417.433          | 914.473.656            | 3.540.240.953                                         | 914.473.656                                           |
| Doanh thu khác             | 5.015.170.498          | 702.682.226            | 17.789.541.051                                        | 2.018.590.470                                         |
|                            | <b>857.420.559.045</b> | <b>433.366.364.663</b> | <b>1.296.491.635.589</b>                              | <b>908.538.179.825</b>                                |

**Trong đó:**

|                                   |                 |                 |                   |                 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| - Doanh thu đối với các bên khác  | 842.321.487.911 | 433.366.364.663 | 1.281.392.564.455 | 886.256.963.817 |
| - Doanh thu đối với bên liên quan | 15.099.071.134  | -               | 15.099.071.134    | 22.281.216.008  |

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                          | Quý 2/2019             | Quý 2/2018             | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                          | VND                    | VND                    | VND                                                   | VND                                                   |
| Giá vốn bán hàng hóa     | 187.986.851.278        | 32.852.497.026         | 226.079.988.600                                       | 37.790.562.274                                        |
| Giá vốn bán thành phẩm   | 533.116.183.558        | 313.706.731.257        | 857.611.297.473                                       | 716.562.442.018                                       |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 984.886.755            | -                      | 1.385.750.184                                         | -                                                     |
| Giá vốn khác             | 12.313.004.000         | -                      | 12.313.004.000                                        | -                                                     |
|                          | <b>734.400.925.591</b> | <b>346.559.228.283</b> | <b>1.097.390.040.257</b>                              | <b>754.353.004.292</b>                                |

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                          | Quý 2/2019            | Quý 2/2018           | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                          | VND                   | VND                  | VND                                                   | VND                                                   |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                | 12.602.741.481        | 25.043.318           | 13.326.406.637                                        | 4.296.206.532                                         |
| Lãi các khoản đầu tư                     | 675.492.010           | 8.720.504.709        | 7.864.916.504                                         | 12.523.940.215                                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 27.773.181            | 643.303.729          | 27.773.181                                            | 643.303.729                                           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác       | -                     | -                    | 955.823.575                                           | -                                                     |
|                                          | <b>13.306.006.672</b> | <b>9.388.851.756</b> | <b>22.174.919.897</b>                                 | <b>17.463.450.476</b>                                 |

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                         | Quý 2/2019            | Quý 2/2018           | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                         | VND                   | VND                  | VND                                                   | VND                                                   |
| Lãi tiền vay                            | 26.695.680.560        | 6.291.460.370        | 44.831.884.553                                        | 11.979.506.301                                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 59.489.572            | -                    | 95.413.174                                            | -                                                     |
| Chi phí tài chính khác                  | 289.428.690           | -                    | 289.428.690                                           | -                                                     |
|                                         | <b>27.044.598.822</b> | <b>6.291.460.370</b> | <b>45.216.726.417</b>                                 | <b>11.979.506.301</b>                                 |



## 30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                               | Quý 2/2019            | Quý 2/2018            | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                               | VND                   | VND                   | VND                                                   | VND                                                   |
| Chi phí nhân công                             | 10.895.882.022        | 5.699.190.240         | 16.963.648.123                                        | 11.726.023.778                                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 440.239.817           | 383.941.097           | 877.099.178                                           | 828.777.581                                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 6.323.525.738         | 4.217.193.949         | 9.105.916.657                                         | 8.952.473.146                                         |
| Chi phí khác bằng tiền                        | 11.649.256.098        | 7.988.453.748         | 20.474.790.020                                        | 16.926.425.550                                        |
| Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành | 541.413.633           | -                     | 541.413.633                                           | -                                                     |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm          | 1.305.612.107         | 13.634.005.364        | -                                                     | -                                                     |
| Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng       | -                     | (21.414.531.406)      | -                                                     | (21.414.531.406)                                      |
|                                               | <b>31.155.929.415</b> | <b>10.508.252.992</b> | <b>47.962.867.611</b>                                 | <b>17.019.168.649</b>                                 |

## 31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                     | Quý 2/2019            | Quý 2/2018            | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                     | VND                   | VND                   | VND                                                   | VND                                                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 310.788.273           | 241.485.871           | 659.877.546                                           | 493.245.352                                           |
| Chi phí nhân công                   | 13.511.823.674        | 7.456.498.385         | 20.920.457.038                                        | 14.735.051.473                                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 538.988.211           | 694.511.765           | 1.094.154.521                                         | 1.203.268.658                                         |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 1.246.120             | 138.947.844           | 22.321.447                                            | 247.798.864                                           |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | -                     | 11.317.819.016        | -                                                     | -                                                     |
| Phân bổ lợi thế thương mại          | 5.307.389.461         | -                     | 10.614.778.922                                        | -                                                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 3.291.390.341         | 1.003.747.038         | 3.994.106.533                                         | 2.063.702.128                                         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 6.037.451.049         | 11.376.435.707        | 11.430.085.663                                        | 17.004.173.815                                        |
|                                     | <b>28.999.077.129</b> | <b>32.229.445.626</b> | <b>48.735.781.670</b>                                 | <b>35.747.240.290</b>                                 |

## 32 . THU NHẬP KHÁC

|                                             | Quý 2/2019        | Quý 2/2018 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 |
|---------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                             | VND               | VND        | VND                                                   | VND                                                   |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 55.909.091        | -          | 61.363.635                                            | 265.397.271                                           |
| Thu nhập khác                               | 19.829.673        | -          | 19.829.673                                            | -                                                     |
|                                             | <b>75.738.764</b> | <b>-</b>   | <b>81.193.308</b>                                     | <b>265.397.271</b>                                    |

## 33 . CHI PHÍ KHÁC

|                                         | Quý 2/2019 | Quý 2/2018       | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 |
|-----------------------------------------|------------|------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                         | VND        | VND              | VND                                                   | VND                                                   |
| Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập) | -          | 1.854.900        | 12.315.295                                            | 36.284.900                                            |
|                                         | <b>-</b>   | <b>1.854.900</b> | <b>12.315.295</b>                                     | <b>36.284.900</b>                                     |

## 34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                    | Quý 2/2019     | Quý 2/2018     | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 |
|--------------------|----------------|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                    | VND            | VND            | VND                                                   | VND                                                   |
| Lợi nhuận sau thuế | 37.244.745.171 | 36.732.605.777 | 65.222.648.140                                        | 84.838.639.312                                        |

|                                                   |                |                |                |                |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu<br>phổ thông       | 37.244.745.171 | 36.732.605.777 | 65.222.648.140 | 84.838.639.312 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình<br>quân trong kỳ | 44.000.000     | 48.800.000     | 44.000.000     | 48.800.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                   | <b>846</b>     | <b>753</b>     | <b>1.482</b>   | <b>1.738</b>   |

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Quý 2/2019             | Quý 2/2018             | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2018<br>đến 30/6/2018 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    | VND                                                   | VND                                                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 645.437.302.893        | 53.171.882.516         | 961.575.821.699                                       | 673.487.386.013                                       |
| Chi phí nhân công                | 69.745.947.508         | 38.120.325.593         | 101.489.525.059                                       | 68.010.347.724                                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.654.533.966          | 5.732.803.702          | 15.553.788.998                                        | 11.528.037.989                                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 27.434.495.451         | 12.298.988.386         | 31.739.132.785                                        | 13.252.581.763                                        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 37.283.943.706         | 51.118.323.192         | 65.327.941.754                                        | 40.841.059.742                                        |
|                                  | <b>787.556.223.524</b> | <b>160.442.323.389</b> | <b>1.175.686.210.295</b>                              | <b>807.119.413.231</b>                                |

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

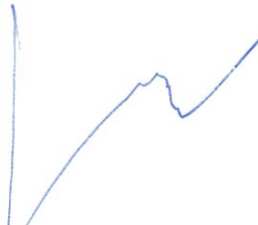
Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập.



**Phạm Đăng Trình**  
Người lập



**Nguyễn Văn Hiếu**  
Kế toán trưởng



**Phan Ngọc Thảo**  
Tổng Giám đốc

*Đồng Nai, ngày 25 tháng 7 năm 2019*